

Tên Model
S-18PF2H5-8 S-34PF2H5-8
S-21PF2H5-8 S-43PF2H5-8
S-24PF2H5-8 S-48PF2H5-8
S-30PF2H5-8



ƯU ĐIỂM KỸ THUẬT

- Chế Độ Quạt Tự Động
- Tự Động Khởi Động Lại
- Chức Năng Khử Ẩm
- Bộ Định Thời Gian Theo Tuần
- Bộ Định Thời Gian Bật/Tắt 24 Giờ
- Chế Độ Khử Mùi
- Chế Độ Economy
- Tự Chẩn Đoán Lỗi
- Lựa Chọn Cảm Biến Nhiệt Độ



Phụ Kiện

Bộ Điều Khiển Từ Xa

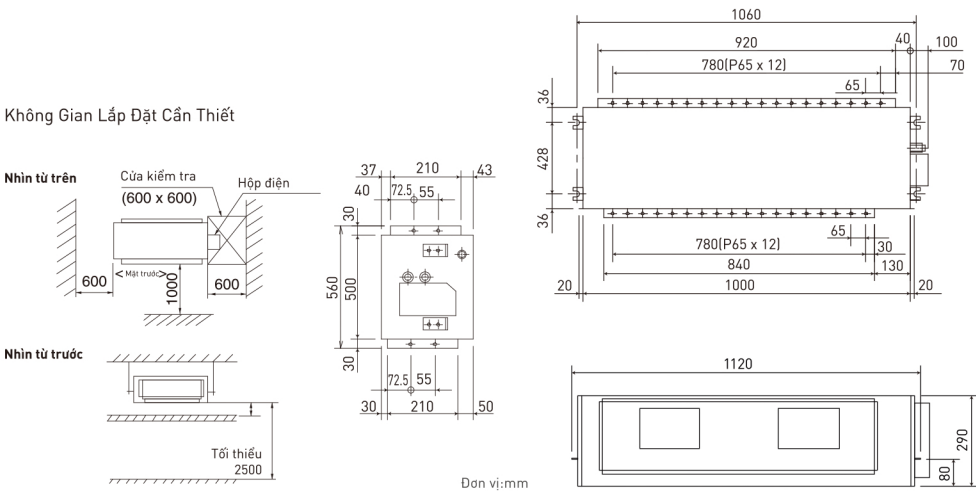


Bộ Điều Khiển Có Dây được đính kèm sẵn theo Dàn Lạnh

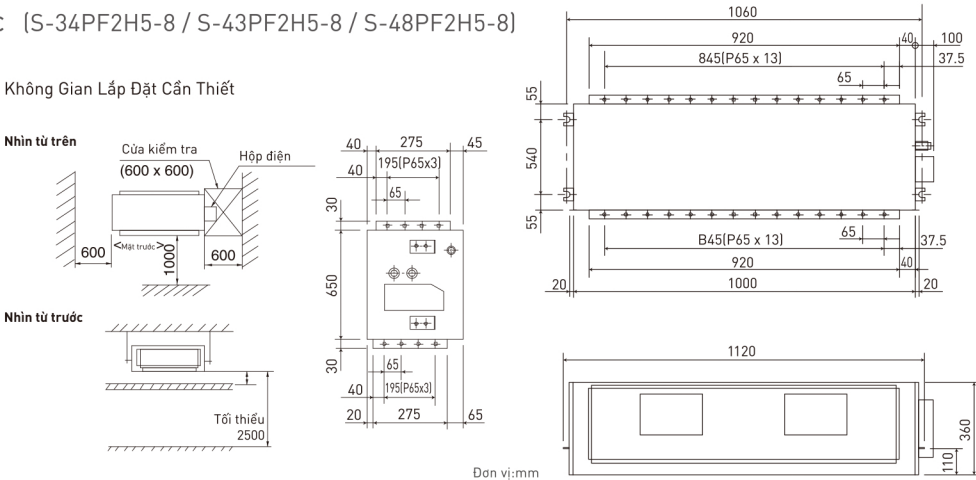
CZ-RD513C



Kích Thước [S-18PF2H5-8 / S-21PF2H5-8 / S-24PF2H5-8 / S-30PF2H5-8]



Kích Thước [S-34PF2H5-8 / S-43PF2H5-8 / S-48PF2H5-8]



Công Suất (Btu/h)		17,100	20,500	24,200	29,000	34,100	39,200	47,800
Nguồn Điện		220 V, 1Ø Pha - 50 Hz						
Dàn Lạnh		S-18PF2H5-8	S-21PF2H5-8	S-24PF2H5-8	S-30PF2H5-8	S-34PF2H5-8	S-43PF2H5-8	S-48PF2H5-8
Dàn Nóng		U-18PS2H5-8	U-21PS2H5-8	U-24PS2H5-8	U-30PS2H5-8	U-34PS2H5-8	U-43PS2H5-8	U-48PS2H5-8
Công Suất Làm Lạnh: định mức (Tối Thiểu-Tối Đa)	kW	5.00 [2.00-5.60]	6.00 [2.00-6.30]	7.10 [2.00-8.00]	8.50 [2.00-9.20]	10.00 [3.80-11.20]	11.50 [3.80-12.00]	14.00 [3.80-15.40]
	Btu/h	17,100 [6,820-19,100]	20,500 [6,820-21,500]	24,200 [6,820-27,300]	29,000 [6,820-31,400]	34,100 [13,000-38,200]	39,200 [13,000-41,000]	47,800 [13,000-52,600]
Dòng Điện: định mức (Tối Đa)	A	6.9 [9.5]	7.9 [11.0]	10.4 [13.0]	13.1 [14.5]	14.5 [24.0]	22.1 [26.0]	27.7 [28.0]
	kW	1.48 [0.60-1.90]	1.69 [0.60-2.10]	2.22 [0.70-2.80]	2.80 [0.80-3.50]	3.06 [1.30-4.00]	4.67 [1.30-5.10]	5.84 [1.30-5.80]
Công Suất Tiêu Thu: định mức (Tối Thiểu-Tối Đa)	W/W	3.38	3.55	3.20	3.04	2.46	2.40	2.40
	Btu/hW	11.55	12.13	10.90	10.36	11.14	8.39	8.18
Hiệu Suất COP/EER	Pa [mm Aq]	69 [7]	69 [7]	69 [7]	69 [7]	98 [10]	98 [10]	98 [10]
	Pa [mm Aq]	69 [7]	69 [7]	69 [7]	69 [7]	98 [10]	98 [10]	98 [10]
Cột Áp								
Dàn Lạnh								
Lưu Lượng Gió	m³/phút	22.0	22.0	22.0	22.0	45.0	45.0	45.0
Độ Ổn Áp Suất (Cao/Thấp)	dB [A]	45 / 39	45 / 39	45 / 39	45 / 39	49 / 45	49 / 45	49 / 45
Độ Ổn Nguồn (Cao/Thấp)	dB	60 / 54	60 / 54	60 / 54	60 / 54	64 / 60	64 / 60	64 / 60
Kích Thước	Dàn Lạnh (C×R×S)	mm	290 × 1,100 × 500	290 × 1,100 × 500	290 × 1,100 × 500	360 × 1,100 × 650	360 × 1,100 × 650	360 × 1,100 × 650
Trọng Lượng	kg	31	31	31	31	43	43	43
Dàn Nóng								
Độ Ổn Áp Suất	dB [A]	48	48	48	49	53	54	56
Độ Ổn Nguồn	dB	64	64	64	64	67	68	70
Kích Thước	Dàn Nóng(C×R×S)	mm	695 × 875 × 320	695 × 875 × 320	695 × 875 × 320	996 × 980 × 370	996 × 980 × 370	996 × 980 × 370
Trọng Lượng	kg	41	41	43	43	72	74	81
Kích Cỡ Đường Ống	Ống Hơi	mm [inch]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]
	Ống Lỏng	mm [inch]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]
Chiều Dài Đường Ống	Tối Thiểu-Tối Đa	m	7.5 - 50	7.5-50	7.5-50	7.5-50	7.5-50	7.5-50
Chênh Lệch Độ Cao	m	25	25	30	30	30	30	30
Độ Dài Ống Nạp Sẵn Gas	Tối Đa	m	30	30	30	30	30	30
Lượng Gas Nạp Thêm	g/m	50	50	50	50	50	50	50
Môi Trường Hoạt Động	Tối Thiểu-Tối Đa	°C	16 - 43	16-43	16-43	16-43	16-43	16-43